



VIETRANSTIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

We Wheel The Industries

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
Quý I - Năm 2016

Trụ sở: 80-82 Bạch Đằng, P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng - Tel: 0511. 3840399 - 3821626 * Fax: 0511. 3822478
Email: sales@vietranstimex.com.vn

Website: <http://www.vietranstimex.com.vn>

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		157.920.161.462	179.017.816.828
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	72.585.371.597	69.273.007.840
1 Tiền	111		29.585.371.597	16.273.007.840
2 Các khoản tương đương tiền	112		43.000.000.000	53.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	-	1.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.804.371.164	85.821.509.118
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	68.076.601.060	96.333.834.652
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.911.552.179	908.724.050
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.024.884.025	8.932.237.310
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(18.208.666.100)	(20.353.286.894)
IV Hàng tồn kho	140		17.933.726.528	16.652.049.017
1 Hàng tồn kho	141	8	18.445.325.375	17.163.647.864
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(511.598.847)	(511.598.847)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		4.596.692.173	6.271.250.853
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.654.897.119	3.673.089.431
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		559.257.885	1.956.082.932
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	382.537.169	642.078.490
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		151.856.280.809	167.522.239.552
I Các khoản phải thu dài hạn	210		291.353.357	225.124.967
1 Phải thu dài hạn khác	216	7	291.353.357	225.124.967
II Tài sản cố định	220		143.233.289.972	158.321.116.323
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	125.394.557.999	140.004.559.524
- Nguyên giá	222		498.829.531.978	501.451.429.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(373.434.973.979)	(361.446.870.026)
2 Tài sản cố định vô hình	227	11	17.838.731.973	18.316.556.799
- Nguyên giá	228		19.083.780.567	19.463.821.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.245.048.594)	(1.147.264.308)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		383.197.635	309.863.091
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	383.197.635	309.863.091
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	816.000.000	816.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		816.000.000	816.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		7.132.439.845	7.850.135.171
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	9	7.132.439.845	7.850.135.171
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		309.776.442.271	346.540.056.380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Ngày 31 tháng 03 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		67.231.799.002	108.538.136.484
I Nợ ngắn hạn	310		65.354.449.002	100.530.236.484
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	18.768.404.993	49.508.327.579
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.127.290.648	7.688.353.765
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.388.048.809	1.712.128.091
4 Phải trả người lao động	314		5.582.800.363	9.579.225.503
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.192.199.980	728.132.069
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	123.590.909	4.848.485
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.689.716.150	1.864.733.775
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	25.042.954.324	28.075.544.391
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.439.442.826	1.368.942.826
II Nợ dài hạn	330		1.877.350.000	8.007.900.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	17	466.500.000	479.500.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.410.850.000	7.528.400.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242.544.643.269	238.001.919.896
I Vốn chủ sở hữu	410	19	242.544.643.269	238.001.919.896
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	209.723.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.995.096.137	1.995.096.137
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.569.268.919	11.026.545.546
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.026.545.546	430.300.005
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.542.723.373	10.596.245.541
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		309.776.442.271	346.540.056.380



Võ Duy Nghi
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Bùi Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng

Trần Văn Tiếp
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	75.053.110.013	137.501.116.298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		75.053.110.013	137.501.116.298
4. Giá vốn hàng bán	11	22	66.704.618.682	120.954.199.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.348.491.331	16.546.917.154
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	554.239.489	3.624.810.125
7. Chi phí tài chính	22	24	639.348.765	2.163.242.740
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	469.359.462	2.147.383.145
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.173.838.368	13.045.869.088
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		89.543.687	4.962.615.451
10. Thu nhập khác	31	25	5.959.167.414	85.207.153
11. Chi phí khác	32	26	659.640.372	69.307.623
12. Lợi nhuận khác	40		5.299.527.042	15.899.530
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.389.070.729	4.978.514.981
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	846.347.356	-
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	4.542.723.373	4.978.514.981
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	28	217	237



Võ Duy Nghi
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Bùi Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng

Trần Văn Tiếp
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 Năm 2016 VND	Quý 1 Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.389.070.729	4.978.514.981
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.707.785.811	8.999.072.846
- Các khoản dự phòng	03	(2.144.620.794)	1.009.719.062
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	152.647.181	(3.210.236.968)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.055.346.368)	(39.921.619)
- Chi phí lãi vay	06	469.359.462	2.147.383.145
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.518.896.021	13.884.531.447
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26.854.564.470	(16.037.954.788)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.281.677.511)	16.575.379.494
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(31.750.886.981)	9.243.208.127
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	735.887.638	(312.862.659)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(481.673.998)	(2.195.336.619)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(846.347.356)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	95.000.000	25.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(247.728.390)	(27.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.596.033.893	21.154.465.002
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(73.334.544)	(8.517.725.865)
2. Tiền thu từ thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22	5.609.128.777	868.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(23.375.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c/cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	388.728.114	122.488.921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.924.522.347	(7.550.430.126)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	56.423.640.104	50.092.612.191
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(65.573.780.171)	(64.743.518.665)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(934.517.382)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.228.900)	(5.657.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.182.368.967)	(15.591.081.581)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.338.187.273	(1.987.046.705)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	69.273.007.840	18.006.952.691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(25.823.516)	40.233.055
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	72.585.371.597	16.060.139.041



Võ Duy Nghi
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Bùi Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng

Trần Văn Tiếp
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/05/2015), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/05/2014 với mã chứng khoán là VTX.

Trụ sở chính của Công ty tại số 80-82 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ khai thuê hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư; Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP THEO)

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, klinke phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy;

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty hoạt động trong điều kiện sản xuất kinh doanh bình thường, không có sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức có 06 chi nhánh, 02 Văn phòng đại diện và 01 Công ty liên doanh như sau:

Chi nhánh:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Quảng Ngãi
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Công ty Vận tải Đa phương thức 1
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Miền Tây
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
5. Công ty Vận tải Đa phương thức 7
6. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2

Văn phòng đại diện:

1. Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Vương quốc Campuchia
2. Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Công ty liên doanh:

1. Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty bao gồm:

1. Văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (Bao gồm số liệu của Văn phòng Công ty, Chi nhánh Quảng Ngãi, Văn phòng đại diện tại Lào).
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Công ty Vận tải Đa phương thức 1 (Tại thành phố Hải Phòng).
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (Tại thành phố Hà Nội).
4. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2 (Tại tỉnh Quảng Bình).
5. Công ty Vận tải Đa phương thức 7 (Tại thành phố Hồ Chí Minh) (Bao gồm số liệu của Công ty Vận tải Đa phương thức 7, Chi nhánh Công ty CP Vận tải Đa phương thức tại Miền Tây và Văn phòng đại diện tại Campuchia).

2.2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý 1/2016 kết thúc ngày 31/03/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến Ngân hàng thương mại nào thì áp dụng tỷ giá của Ngân hàng thương mại đó trong kế toán.

3.2 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết dựa theo tỷ lệ vốn góp.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Nguyên tắc phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

3.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 7

3.7.2 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

3.7.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5- 8

3.8 NỢ PHẢI TRẢ

Nguyên tắc phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

3.9 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư mua sắm tài sản cố định được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công việc hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.14 GHI NHẬN DOANH THU

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

3.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.
 - ✓ Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
 - ✓ Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- ✓ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- ✓ Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
- ✓ Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
- ✓ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3.17 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm được ghi nhận đầy đủ.

3.18 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

3.19 THUẾ SUẤT VÀ CÁC LỆ PHÍ NỘP NGÂN SÁCH MÀ CÔNG TY ĐANG ÁP DỤNG

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	2.194.129.000	2.186.756.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.391.242.597	14.086.251.840
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	43.000.000.000	53.000.000.000
Cộng	72.585.371.597	69.273.007.840

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng			1.000.000.000	1.000.000.000

5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/03/2016			31/12/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết + Công ty TNHH Liên doanh BNX Vietranstimex	816.000.000		816.000.000	816.000.000		816.000.000
	<i>816.000.000</i>		<i>816.000.000</i>	<i>816.000.000</i>		<i>816.000.000</i>
Cộng	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

6.1 CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	68.076.601.060	96.333.834.652
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	25.358.400.878	36.708.575.567
+ Công ty Truyền Tải Điện 1	9.783.913.908	-
+ Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam)	-	26.848.015.472
+ Cosco Logistics Kunming CO., LTD	7.813.012.776	-
+ Công ty Cơ Khí Và Xây Dựng Posco E & C Việt Nam	-	9.860.560.095
+ Liên doanh FVR	7.761.474.194	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	42.718.200.182	59.625.259.085
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	68.076.601.060	96.333.834.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

6.2 NỢ XẤU

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	44.424.129.524	44.424.129.524	72.410.499.602	72.410.499.602
Trong đó các đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn:	17.596.926.684	17.596.926.684	35.107.587.625	35.107.587.625
+ Công ty Liên Doanh TNHH Nippon Express (Nợ dưới 1 tháng)	-	-	25.247.027.530	25.247.027.530
+ Công ty truyền tải điện 1 (Nợ 2 đến 3 tháng)	9.783.913.908	9.783.913.908	-	-
+ Công ty Cơ Khí Và Xây Dựng Posco E & C Việt Nam (Nợ dưới 1 tháng)	-	-	9.860.560.095	9.860.560.095
+ Cosco Logistics Kunming CO., LTD (Nợ dưới 6 tháng)	7.813.012.776	7.813.012.776	-	-
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	44.424.129.524	44.424.129.524	72.410.499.602	72.410.499.602
Cộng	44.424.129.524	44.424.129.524	72.410.499.602	72.410.499.602

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	11.024.884.025	-	8.932.237.310	-
Tạm ứng	8.486.075.431	-	5.290.146.956	-
Ký quỹ, ký cược	8.300.000	-	8.300.000	-
Lãi dự thu	246.722.565	-	81.919.821	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	4.699.539	-	26.192.072	-
Chi hộ chủ hàng	1.547.212.861	-	2.975.148.797	-
Phải thu khác	731.873.629	-	550.529.664	-
b) Dài hạn	291.353.357	-	225.124.967	-
Ký quỹ, ký cược	291.353.357	-	225.124.967	-
Cộng	11.316.237.382	-	9.157.362.277	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.077.683.889	(411.187.184)	11.554.022.319	(411.187.184)
Công cụ, dụng cụ	28.043.800	-	28.908.800	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.085.379.516	-	5.080.926.158	-
Hàng hóa	254.218.170	(100.411.663)	499.790.587	(100.411.663)
Cộng	18.445.325.375	(511.598.847)	17.163.647.864	(511.598.847)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Ngắn hạn	3.654.897.119	3.673.089.431
Chi phí bảo hiểm	836.163.843	499.481.663
Chi phí phân mềm	28.754.290	23.646.116
Chi phí sửa chữa tài sản	68.229.668	149.756.845
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	2.080.763.206	2.605.343.242
Chi phí thuê mặt bằng	102.791.484	33.883.200
Chi phí sử dụng đường bộ	286.436.868	298.812.619
Chi phí trả trước khác	251.757.760	62.165.746
b) Dài hạn	7.132.439.845	7.850.135.171
Chi phí bảo hiểm	27.700.478	38.088.146
Chi phí phân mềm	26.800.870	32.174.577
Chi phí sửa chữa tài sản	341.266.565	443.238.016
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	3.992.636.193	4.570.724.214
Tiền thuê đất trả nhiều kỳ	2.689.048.784	2.706.397.487
Chi phí sử dụng đường bộ	10.055.061	29.970.531
Chi phí trả trước dài hạn khác	44.931.894	29.542.200
Cộng	10.787.336.964	11.523.224.602

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐÀ PHƯƠNG THỨC
80-82 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2016	32.520.736.480	29.751.767.602	438.032.199.183	1.146.726.285	501.451.429.550
Thanh lý, nhượng bán	(33.501.103)	-	(2.588.396.469)	-	(2.621.897.572)
31/03/2016	32.487.235.377	29.751.767.602	435.443.802.714	1.146.726.285	498.829.531.978
Khấu hao					
01/01/2016	12.394.072.714	23.238.877.924	324.692.692.251	1.121.227.137	361.446.870.026
Khấu hao trong kỳ	515.588.564	1.065.866.121	13.014.083.789	14.463.051	14.610.001.525
Thanh lý, nhượng bán	(33.501.103)	-	(2.588.396.469)	-	(2.621.897.572)
31/03/2016	12.876.160.175	24.304.744.045	335.118.379.571	1.135.690.188	373.434.973.979
Giá trị còn lại					
01/01/2016	20.126.663.766	6.512.889.678	113.339.506.932	25.499.148	140.004.559.524
31/03/2016	19.611.075.202	5.447.023.557	100.325.423.143	11.036.097	125.394.557.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
01/01/2016	17.880.352.771	1.583.468.336	19.463.821.107
Thanh lý, nhượng bán	(380.040.540)	-	(380.040.540)
31/03/2016	17.500.312.231	1.583.468.336	19.083.780.567
Khấu hao			
01/01/2016	-	1.147.264.308	1.147.264.308
Khấu hao trong kỳ	-	97.784.286	97.784.286
31/03/2016	-	1.245.048.594	1.245.048.594
Giá trị còn lại			
01/01/2016	17.880.352.771	436.204.028	18.316.556.799
31/03/2016	17.500.312.231	338.419.742	17.838.731.973

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Mua sắm:	73.334.544	-
Tời kéo JK 1.6 25 tấn	73.334.544	-
Xây dựng cơ bản:	309.863.091	309.863.091
Xây dựng kho tại KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	228.335.819	228.335.819
Nâng cấp trạm bán lẻ xăng dầu 20 Yết Kiêu	13.636.363	13.636.363
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	67.890.909	67.890.909
Cộng	383.197.635	309.863.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18.768.404.993	18.768.404.993	49.508.327.579	49.508.327.579
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	7.424.326.918	7.424.326.918	14.593.213.259	14.593.213.259
+ Công ty TNHH Joongang crane Vina	4.120.000.000	4.120.000.000	-	-
+ Công ty CP vận tải và TM Tổng hợp Việt Nam	3.304.326.918	3.304.326.918	6.085.915.000	6.085.915.000
+ Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hoá	-	-	8.507.298.259	8.507.298.259
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.344.078.075	11.344.078.075	34.915.114.320	34.915.114.320
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	18.768.404.993	18.768.404.993	49.508.327.579	49.508.327.579
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	10.137.596.230	10.137.596.230	12.517.399.554	12.517.399.554
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	8.004.596.918	8.004.596.918	8.814.017.100	8.814.017.100
Công ty TNHH Joongang crane Vina (Nợ dưới 3 tháng)	4.120.000.000	4.120.000.000	-	-
+ Công ty CP vận tải và TM Tổng hợp Việt Nam (Nợ dưới 1 tháng)	1.292.076.918	1.292.076.918	-	-
+ Công ty TNHH TM Vận tải Hoàng Ngọc Phát (Nợ dưới 1 tháng)	1.234.200.000	1.234.200.000	-	-
- Công ty CP Vận tải TM & XNK Vinh Quang (Nợ từ 1 đến 3 tháng)	-	-	4.840.157.100	4.840.157.100
+ Công Ty TNHH TM Dịch Vụ Vận tải Thành Nhân (Nợ 1 đến 3 tháng)	1.358.320.000	1.358.320.000	3.973.860.000	3.973.860.000
- Các đối tượng khác	2.132.999.312	2.132.999.312	3.703.382.454	3.703.382.454
Cộng	10.137.596.230	10.137.596.230	12.517.399.554	12.517.399.554

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

14.1 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN CÒN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	382.197.963	382.197.963
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	259.541.321
Tiền thuế đất nộp thừa	339.206	339.206
Cộng	382.537.169	642.078.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

14.2 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN CÒN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	975.319.578	554.393.929
Thuế thu nhập cá nhân	6.991.534	18.098.433
Tiền thuê đất	1.330.509.838	1.064.407.870
Các loại thuế khác	75.227.859	75.227.859
Cộng	2.388.048.809	1.712.128.091

14.3 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH VỚI NHÀ NƯỚC

	Số còn phải nộp đầu năm VND	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	554.393.929	2.470.166.813	2.049.241.164	975.319.578
2.Thuế thu nhập doanh nghiệp	(382.197.963)	846.347.356	846.347.356	(382.197.963)
3.Thuế thu nhập cá nhân	(241.442.888)	665.200.610	416.766.188	6.991.534
4.Thuế nhà đất	(339.206)	-	-	(339.206)
5.Tiền thuê đất	1.064.407.870	266.101.968	-	1.330.509.838
6.Các loại thuế khác	75.227.859	23.569.950	23.569.950	75.227.859
Cộng	1.070.049.601	4.271.386.697	3.335.924.658	2.005.511.640

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Ngắn hạn	1.192.199.980	728.132.069
Lãi vay phải trả	21.119.354	33.433.890
Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	659.031.645	-
Chi phí trích trước khác	512.048.981	694.698.179
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.192.199.980	728.132.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Ngắn hạn	123.590.909	4.848.485
Doanh thu cho thuê mặt bằng	123.590.909	4.848.485
b) Dài hạn	-	-
Cộng	123.590.909	4.848.485

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Ngắn hạn	1.689.716.150	1.864.733.775
Kinh phí công đoàn	250.249.971	88.348.207
Nhận ký quỹ, ký cược	-	144.000.000
Chi trả cổ tức cho cổ đông	261.778.813	294.007.713
Chú hàng ứng trước tiền chi hộ	120.998.405	-
Công ty TNHH LD BNX VTT	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	240.688.961	522.377.855
b) Dài hạn	466.500.000	479.500.000
Bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động	466.500.000	479.500.000
Cộng	2.156.216.150	2.344.233.775

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐÀ PHƯƠNG THỨC
80-82 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/2016		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn	25.042.954.324	25.042.954.324	56.555.390.104	59.587.980.171	28.075.544.391	28.075.544.391
Vay ngắn hạn	24.515.954.324	24.515.954.324	56.423.640.104	59.456.230.171	27.548.544.391	27.548.544.391
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam, CN Đà Nẵng	-	-	1.244.584.200	4.240.639.956	2.996.055.756	2.996.055.756
Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	8.718.037.158	8.718.037.158	8.995.367.790	4.873.809.822	4.596.479.190	4.596.479.190
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	15.797.917.166	15.797.917.166	46.183.688.114	50.341.780.393	19.956.009.445	19.956.009.445
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	527.000.000	527.000.000	131.750.000	131.750.000	527.000.000	527.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	527.000.000	527.000.000	131.750.000	131.750.000	527.000.000	527.000.000
b) Vay và nợ dài hạn	1.410.850.000	1.410.850.000	-	6.117.550.000	7.528.400.000	7.528.400.000
Vay dài hạn	1.410.850.000	1.410.850.000	-	6.117.550.000	7.528.400.000	7.528.400.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, CN Đà Nẵng	1.410.850.000	1.410.850.000	-	5.985.800.000	5.985.800.000	5.985.800.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	-	-	-	131.750.000	1.542.600.000	1.542.600.000
Cộng	26.453.804.324	26.453.804.324	56.555.390.104	65.705.530.171	35.603.944.391	35.603.944.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2015	209.723.210.000	15.257.068.213	1.650.742.488	7.410.703.603	234.041.724.304
Lãi trong năm	-	-	-	18.280.488.479	18.280.488.479
Trích lập các quỹ	-	-	344.353.649	(344.353.649)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(10.486.160.500)	(10.486.160.500)
Giảm khác	-	-	-	(3.834.132.387)	(3.834.132.387)
Số dư tại 31/12/2015	209.723.210.000	15.257.068.213	1.995.096.137	11.026.545.546	238.001.919.896
Số dư tại 01/01/2016	209.723.210.000	15.257.068.213	1.995.096.137	11.026.545.546	238.001.919.896
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.542.723.373	4.542.723.373
Số dư tại 31/03/2016	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>1.995.096.137</u>	<u>15.569.268.919</u>	<u>242.544.643.269</u>

19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/03/2016		31/12/2015	
	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước			122.906.400.000	58,60%
Công ty CP giao nhận và vận chuyển In đô Trần	47.968.340.000	22,87%	26.895.040.000	12,83%
Công ty CP SCI	41.524.400.000	19,80%	-	-
Công ty CP chứng khoán IB	31.695.000.000	15,11%	30.055.000.000	14,33%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương VN	20.450.000.000	9,75%	-	-
Nguyễn Lã Thảo	19.773.400.000	9,43%	-	-
Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	11.864.000.000	5,66%	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	36.448.070.000	17,38%	29.866.770.000	14,24%
Cộng	<u>209.723.210.000</u>	<u>100%</u>	<u>209.723.210.000</u>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****19.3 CỐ PHIẾU**

	31/03/2016	31/12/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.972.321	20.972.321
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.972.321	20.972.321
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.972.321	20.972.321
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2016	31/12/2015
Ngoại tệ các loại:		
USD	295.556,29	296.276,77
EURO	7.452,12	7.450,24

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	299.922.845	76.952.310
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.753.187.168	137.424.163.988
Cộng	75.053.110.013	137.501.116.298

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	251.616.817	90.186.119
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	66.453.001.865	120.863.258.085
Giá vốn của hàng tồn kho hủy trong kỳ	-	754.940
Cộng	66.704.618.682	120.954.199.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	553.530.858	39.921.619
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	708.631	371.173.312
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.213.715.194
Cộng	554.239.489	3.624.810.125

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Chi phí lãi vay	469.359.462	2.147.383.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.342.122	15.859.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	152.647.181	-
Cộng	639.348.765	2.163.242.740

25. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	2.881.818	7.080.000
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.890.912.778	-
Thu tiền phạt, bồi thường	-	4.445.000
Thu tiền điện từ đơn vị thuê mặt bằng	65.351.975	68.597.789
Thu nhập khác	20.843	5.084.364
Cộng	5.959.167.414	85.207.153

26. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	380.040.540	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	136.877.508	-
Chi phí bồi thường, bị phạt	18.414.535	-
Chi phí điện thu lại đơn vị thuê mặt bằng	69.702.975	68.597.789
Chi phí khác	54.604.814	709.834
Cộng	659.640.372	69.307.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
a) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.389.070.729	4.978.514.981
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>1.157.333.947</i>	<i>4.978.514.981</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>4.231.736.782</i>	-
b) Tổng thu nhập chịu thuế	5.389.070.729	4.978.514.981
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>1.157.333.947</i>	<i>4.978.514.981</i>
<i>Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>4.231.736.782</i>	-
c) Thuế thu nhập doanh nghiệp	846.347.356	-
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>846.347.356</i>	-
d) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	846.347.356	-
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ</i>	<i>846.347.356</i>	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.542.723.373	4.978.514.981

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.542.723.373	4.978.514.981
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.542.723.373	4.978.514.981
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.972.321	20.972.321
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	217	237

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.641.841.772	8.544.125.361
Chi phí nhân công	13.438.910.356	15.995.743.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.707.785.811	8.999.072.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.522.440.528	79.622.155.871
Chi phí khác bằng tiền	1.466.295.918	785.205.995
Cộng	78.777.274.385	113.946.303.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)


30. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY ACA. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015.




Võ Duy Nghi
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2016


Bùi Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng


Trần Văn Tiếp
Người lập